

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA**  
**THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2024**

*SƠN LA, THÁNG 7 NĂM 2024*

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 25 tháng 7 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2024**

**I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Mưa đều trên diện rộng đảm bảo nước tưới cũng như đáp ứng đủ các điều kiện để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn. Trong tháng, toàn tỉnh tập trung thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân 2024 và làm đất chuẩn bị gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa; thu hoạch một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: xoài, bơ, nhãn,... Công tác trồng rừng được đẩy nhanh tiến độ. Chăn nuôi tiếp tục được mở rộng quy mô, sản lượng xuất chuồng đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tháng 7 cụ thể như sau:

**1. Nông nghiệp**

**1.1. Sản xuất cây hàng năm**

Trong tháng do thời tiết thuận lợi, mưa đều các địa phương đẩy nhanh tiến độ gieo trồng các cây hàng năm vụ mùa, tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra đồng ruộng, theo dõi và xử lý kịp thời các ổ dịch như: Bệnh đạo ôn, rầy nâu, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá... hạn chế dịch bệnh ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng.

Tính đến ngày 15/7, diện tích lúa vụ mùa đã gieo cấy ước đạt 28.682 ha, so với cùng kỳ năm trước diện tích gieo cấy giảm 2,54% (749 ha) chủ yếu giảm trên diện tích lúa nương kém hiệu quả. Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 68.281 ha giảm 4,98% so với cùng kỳ do diện tích ngô vụ Đông xuân thu hoạch muộn, mặt khác một phần diện tích đất canh tác kém hiệu quả chuyển đổi sang trồng các loại cây khác như: cây ăn quả, cây thức ăn cho gia súc, mía,... Một số huyện có diện tích gieo trồng ngô tăng như: Mai Sơn, Sông Mã, Phù Yên do sử dụng giống ngô ngọt mới của Trung tâm chế biến rau, quả Doveco Sơn La cung cấp và hướng dẫn canh tác trồng thử nghiệm, đã đem lại năng suất cao và ổn định, được người dân hưởng ứng nhân rộng mô hình sản xuất. Cây hàng năm khác: Khoai lang 170 ha, tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước; sắn 44.098 ha, giảm 2,7%; mía 10.136 ha, tăng 3,27%; đậu tương 115 ha; lạc 448 ha, giảm 12,67%; dong riềng 1.979 ha, giảm 3,37% và rau các loại 6.234 ha, tăng 1,20%.

Cũng đến trung tuần tháng 7 đã thu hoạch được 74.067 tấn lúa đông xuân, giảm 1,94% so với cùng kỳ năm trước; ngô 11.217 tấn, tăng 12,65%; khoai lang 366 tấn, giảm 1,35%; đậu tương 125 tấn, tăng 2,55%; rau các loại 95.005 tấn, tăng 0,01%.

## **1.2. Chăn nuôi**

Chăn nuôi trong tháng vẫn được duy trì ổn định, đa số các loại vật nuôi có tổng đàn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước tính đều tăng so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng tăng, thị trường tiêu thụ ổn định, tình hình dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát.

Trong tháng bệnh dịch tả lợn châu Phi tiếp tục xuất hiện tại nhiều địa bàn trên toàn tỉnh nhưng cơ bản đã được kiểm soát. Tính đến ngày 14 tháng 7 năm 2024, dịch bệnh xảy ra tại 77 lượt tổ, bản của 35 xã, phường, thị trấn của 11 huyện, thành phố. Số lợn chết, tiêu hủy trong tháng 7 là 599 con lợn.

Tổng đàn trâu ước tính 111.149 con, giảm 1,51% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 398.586 con, tăng 2,34%, trong đó đàn bò sữa 26.850 con, tăng 0,13%; đàn lợn ước đạt 563.678 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 0,28%; đàn gia cầm ước đạt 8.274 nghìn con, tăng 3,41% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng 7 năm 2024: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 450 tấn, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 576 tấn, tăng 4,73%; thịt lợn hơi ước đạt 4.848 tấn, tăng 5,07%; thịt hơi gia cầm ước đạt 1.489 tấn, tăng 3,98%. Tính chung 7 tháng năm 2024 thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 3.145 tấn, tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 4.083 tấn, tăng 4,24%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 33.152 tấn, tăng 5,58%; thịt hơi gia cầm ước đạt 9.200 tấn, tăng 4,93%.

## **2. Lâm nghiệp**

Tháng 7/2024 sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung trồng rừng tập trung, thực hiện chăm sóc diện tích rừng trồng mới, thực hiện tốt công tác khoanh nuôi tái sinh rừng, khai thác gỗ và lâm sản. Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh đã trồng được 99,3 ha rừng trong đó: huyện Vân Hồ 28,5 ha; huyện Phù Yên 45 ha; huyện Mộc Châu 8,8 ha; huyện Sốp Cộp 17 ha từ nguồn vốn xã hội hoá, các hộ dân tự đầu tư trồng. Lũy kế đã trồng được 223,6 ha tăng 20,02% ( 37,3 ha) so với cùng kỳ năm trước do thời tiết có mưa sớm, lượng mưa lớn thuận lợi cho công tác trồng rừng mới.

Tháng 7/2024, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.068 m<sup>3</sup>, tăng 4,71%; sản lượng củi khai thác ước đạt 67.958 ste, giảm 27,71% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 7 tháng năm 2024 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 12.468 m<sup>3</sup>, giảm 25,74% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương tăng cường công tác quản

lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác; sản lượng củi khai thác ước đạt 532.753 ste, tăng 0,18%.

Do thực hiện tốt công tác tuyên truyền cũng như tổ chức thường xuyên việc thực hành các phương án phòng cháy chữa cháy rừng nên trong tháng không xảy ra cháy rừng. Từ ngày 12/6/2024 đến ngày 12/7/2024, cơ quan chức năng đã kiểm tra, phát hiện xử phạt vi phạm hành chính với 34 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó xử lý hành chính 32 vụ, xử lý hình sự 02 vụ. Tính chung 7 tháng năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 268 vụ vi phạm lâm luật, trong đó: số vụ phá rừng 160 vụ, với diện tích bị phá 30,5ha.

### **3. Thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản tháng 7 năm 2024 ước đạt 779,5 tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 659,5 tấn, tăng 0,41%; sản lượng khai thác ước đạt 120 tấn, tăng 4,35%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024 tổng sản lượng thủy sản ước đạt 5.441,5 tấn, tăng 2,14% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.664,5 tấn, tăng 1,77% trong đó: Sản lượng cá 4.593 tấn, tăng 1,77%; sản lượng tôm 1 tấn, thủy sản khác 70,5 tấn, tăng 2,17%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng do người dân đã có sự đầu tư chăm sóc, mở rộng diện tích nuôi, cải tạo ao tốt, nguồn nước tự nhiên khá thuận lợi, thị trường tiêu thụ liên kết được mở rộng.

Sản lượng thủy sản khai thác 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 777 tấn, tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 559 tấn, tăng 4,10%; tôm 140 tấn, tăng 5,26%; thủy sản khác 78 tấn, tăng 5,41%.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) tháng 7 năm 2024 ước tính tăng 15,04% so với tháng trước, tăng 118,08% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 7 tháng đầu năm, chỉ số IIP tăng 26,40% chủ yếu do hai tháng gần đây mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động nên sản lượng điện sản xuất ước tăng 149,98% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao. Cụ thể:

### **1. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

Chỉ số IIP tháng 7 năm 2024 ước tính tăng 15,04% so với tháng trước và tăng 118,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng mạnh 148,74% do cùng kỳ năm trước mưa ít, khô hạn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,19% do nhu cầu tiêu thụ giảm so với cùng kỳ, thời tiết mưa nhiều, các doanh nghiệp giảm khai thác đá; ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo tăng 3,19%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,02%.

Chỉ số IIP 7 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 26,40% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,98%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,32%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 35,15% do cùng kỳ năm trước mưa ít, khô hạn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp, 7 tháng đầu năm nay mưa nhiều, lưu lượng nước tại các hồ thủy điện cao nên sản lượng điện sản xuất tăng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,38%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước	ĐVT: % 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>Tổng số</b>	<b>218,08</b>	<b>126,40</b>
<b><i>Chia theo ngành cấp 1</i></b>		
Khai khoáng	94,81	102,98
Công nghiệp chế biến chế tạo	103,19	103,32
Sản xuất và phân phối điện	248,74	135,15
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	106,02	106,38

#### 1. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 7 năm 2024, có 10 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sữa tươi tiệt trùng tăng 4,02%; nước tinh khiết tăng 8,24%; điện sản xuất tăng 149,98%; điện thương phẩm tăng 4,20%; nước uống được tăng 9,72%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 3,36%. Có 04 sản phẩm sản xuất giảm gồm: đá xây dựng giảm 5,19%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 63,5% do đơn đặt hàng giảm; sản phẩm in khác giảm 16,12%; xi măng Portland đen giảm 20,46% do mùa mưa, ít đơn hàng. Đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường; tinh bột sắn và cà phê rang nguyên hạt tạm dừng sản xuất do vụ thu hoạch đã kết thúc.

Ước tính 7 tháng năm 2024 có 13 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sữa tươi tiệt trùng tăng 5,53% do số lượng đàn bò sữa tăng; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 5,33%; tinh bột sắn tăng 28,45% do nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng khi các doanh nghiệp sản xuất tinh bột sắn thu mua được nhiều nguyên liệu từ các tỉnh khác như Lai

Châu, Điện Biên; cà phê rang nguyên hạt tăng 10,17%; chè xanh tăng 26,91%; nước tinh khiết tăng 10,32%; sản phẩm in khác tăng 4,52%; điện sản xuất tăng 35,48%; điện thương phẩm tăng 6,67%; nước uống được tăng 8,55%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 5,81%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm gồm: Đường RS giảm 6,64%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 6,06%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 54,03%; các hợp chất từ cao su tự nhiên giảm 16,80%; xi măng Portland đen giảm 15,05%.

### **3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp**

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2024 giảm 0,2% so với tháng trước và giảm 4,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,71% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,27%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ổn định. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12% so với tháng trước; ngành khai khoáng tăng 1,05%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,43%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ổn định.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp giảm 5,05% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 6,31%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần cao su Sơn La do lao động rời công ty đi làm ăn xa; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,73%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 49,31% do công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc cắt giảm lao động. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 32,78%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 6,0%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,25%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,13%.

### **III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 7/2024 dự kiến đạt 3.619 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 76.830,54 tỷ đồng.

Từ ngày 16/6/2024 đến ngày 15/7/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 301 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 301 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 99 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 241,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 1038,38 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước thời hạn 04 doanh nghiệp, giảm 20% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 17 doanh nghiệp, đơn vị trực tăng 70% so với cùng kỳ; giải thể 54 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (04 doanh nghiệp; 50 đơn vị trực thuộc), tăng 50 doanh nghiệp so với cùng kỳ.

#### IV. VỐN ĐẦU TƯ

Thời gian qua, UBND tỉnh đã Chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để đảm bảo khả năng cân đối chung, phục vụ đúng mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án, giải ngân kế hoạch vốn, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội bền vững... Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương còn hạn hẹp, mặt khác trong tháng lượng mưa nhiều nên các dự án đầu tư, xây dựng có khối lượng thực hiện thấp hơn tháng trước và cùng kỳ năm trước. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Dự tính vốn đầu tư tháng 7 đạt 310,0 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 257,0 tỷ đồng chiếm 82,9%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 53,0 tỷ đồng chiếm 17,1%. So với kế hoạch năm tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý bằng 8,07% trong đó: Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bằng 8,21%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện bằng 7,5%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giảm 29,67% do kế hoạch vốn năm 2024 giảm nhiều so với năm trước. So với tháng trước giảm 1,7% do trong tháng 7 trên địa bàn tình xuất hiện nhiều đợt mưa lớn nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình xây dựng.

#### Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2024

	Ước thực hiện tháng 7 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024
<b>Tổng số</b>	<b>310,0</b>	<b>1.897,6</b>	<b>70,33</b>	<b>73,97</b>
<i>Chia ra:</i>				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	257,0	1.573,9	66,48	71,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	53,0	323,7	97,70	86,36
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				

Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 1.897,6 tỷ đồng bằng 49,42% kế hoạch năm trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 1.573,9 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 323,7 tỷ đồng.

## **V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ**

Từ ngày 01/7/2024 việc giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%) và điều chỉnh mức lương cơ sở tăng 30% đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, tác động nhu cầu tiêu dùng có xu hướng tăng nhẹ là những nguyên nhân chính khiến tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng. Tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng cụ thể như sau:

### **1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa**

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2024 ước đạt 2.969,9 tỷ đồng. So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 0,66%, trong đó một số nhóm ngành hàng tăng như: Lương thực, thực phẩm tăng 0,99%; hàng may mặc tăng 0,93%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 0,90%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 0,81%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,53% đến 0,75%. Riêng nhóm ngành hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 0,96% (do thời tiết mưa nhiều, một số công trình tạm dừng hoạt động hoặc hoạt động ít nhu cầu về vật liệu xây dựng giảm).

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 tăng 18,31%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Hàng hoá khác tăng 23,58%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 23,51%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 9,65% đến 22,71%.

Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 20.929,4 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước tăng 13,13%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Lương thực, thực phẩm tăng 16,39%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,01%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,39%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 5,93% đến 12,54%.

### **2. Hoạt động dịch vụ**

Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành tháng 7/2024 giảm so với tháng trước, thời tiết mưa nhiều khiến nhu cầu di chuyển, du lịch tại vùng núi cao giảm do nguy cơ sạt lở, lũ quét tăng cao.

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 7 năm 2024 ước tính đạt 833,6 tỷ đồng, tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 395,0 tỷ đồng, tăng 13,44% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lễ hành ước đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 20,05%; dịch vụ khác ước đạt 436,0 tỷ



đồng, tăng 1,17%. Hoạt động dịch vụ tăng so với cùng kỳ do các dịch vụ được chú trọng đầu tư; công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện hiệu quả; chất lượng dịch vụ nâng cao khiến khách hàng có trải nghiệm tốt, tham gia các nhóm liên kết phát triển du lịch vùng.

Doanh thu hoạt động dịch vụ 7 tháng năm 2024 ước tính đạt 5.749 tỷ đồng, tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.700 tỷ đồng, tăng 18,92%; dịch vụ lữ hành ước đạt 16,9 tỷ đồng, tăng 21,91%; dịch vụ khác ước đạt 3.031,8 tỷ đồng, tăng 3,18%.

## **2. Vận tải**

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 7 ước đạt 310,7 tỷ đồng tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 14,38% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải 7 tháng ước đạt 2.129 tỷ đồng, tăng 11,55%.

### **a. Vận tải hành khách**

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 46,5 tỷ đồng, giảm 3,03% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 17,39% (trong đó vận tải đường bộ tăng 17,68%).

Dự tính số hành khách vận chuyển tháng 7 đạt 417,82 nghìn hành khách, So với cùng kỳ năm trước tăng 18,97%, trong đó: Số hành khách vận chuyển đường bộ tăng 20,06%. Số hành khách luân chuyển ước đạt 46.775,58 nghìn Hk.Km, so với cùng kỳ năm trước tăng 19,60%, trong đó hành khách luân chuyển đường bộ tăng 19,73%.

Doanh thu vận tải hành khách 7 tháng năm 2024 ước tính 326,3 tỷ đồng, tăng 17,52% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 317,5 tỷ đồng, tăng 17,75%).

### **b. Vận tải hàng hóa**

Dự ước tính tháng 7 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 645,21 nghìn tấn, tăng 16,42% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 81.748,91 nghìn Tấn.Km tăng 17,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 633,89 nghìn tấn, tăng 16,46% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 81.503,68 nghìn Tấn.Km tăng 17,03% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 255,8 tỷ đồng, tăng 14,28% so với cùng kỳ năm trước (trong đó vận tải đường bộ tăng 14,28%).

Doanh thu vận tải hàng hoá 7 tháng năm 2024 ước tính 1.747,7 tỷ đồng, tăng 10,71% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 1.739,1 tỷ đồng, tăng 10,73%).

### **C. Doanh thu dịch vụ vận tải**

Dự ước tháng 7 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,3 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,23 % (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8,2 tỷ đồng, tăng 1,18%). So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 2,45%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 7 tháng năm 2024 ước đạt 54,9 tỷ đồng, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải 54,1 tỷ đồng, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước*).

#### **4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

*Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 7/2024 có xu hướng tăng nhẹ, nhiều nhóm ngành bị tác động do Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Giá lương thực, thực phẩm tăng chủ yếu ở những mặt hàng chế biến kéo chỉ số chung tăng 0,76%. Giá điện, giá nước trong tháng tăng do nhu cầu, sản lượng tiêu thụ tăng. Giá xăng tăng nhẹ theo quyết định của liên Bộ Công thương - Tài chính điều chỉnh giá trong tháng. Giá vàng trong nước tiếp tục giảm khi ngân hàng nhà nước điều tiết nguồn cung ra thị trường. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Sơn La tháng 7 năm 2024 tăng 0,50% so với tháng trước, tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân cùng kỳ tăng 3,65%.*

**\* So với tháng trước**, CPI tháng 7/2024 tăng 0,50% (khu vực thành thị tăng 0,35%; khu vực nông thôn tăng 0,56%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 04 nhóm hàng hóa tăng giá, 07 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có mức tăng 2,02% do mức đóng các loại bảo hiểm y tế, BHXH tăng 30% khi mức lương cơ sở tăng từ ngày 01/7/2024; nhóm giao thông có chỉ số giá tăng 1,36% do giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh theo Quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính. Hai nhóm còn lại gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng lần lượt tăng 0,76% và 0,03%.

- *Bảy nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch.

**\* So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 7 tăng 4,93%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 10 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng 2024 tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 10,17%; nhóm thuốc

và dịch vụ y tế tăng 9,33%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,05%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,45%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,26%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,63%; nhóm giao thông tăng 2,48%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,34%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,38%. Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 13,52%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

*\*) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI*

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 10,17% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng. Tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,45% một phần do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu khi nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới. Giá lợn hơi tăng do bệnh dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao trong khi giá lợn hơi ở mức thấp trong thời gian dài nên nhiều hộ chăn nuôi có xu hướng chuyển hướng chăn nuôi, giảm đàn khiến nguồn cung thấp, đẩy giá lợn lên cao.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,33% do thực hiện thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hàng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,05% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

*\*) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI*

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 13,52% do áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ.

**\*) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2024 giảm 5,33% so với tháng trước do chính sách điều tiết từ ngân hàng nhà nước và tăng 15,43% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 7.749.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 ổn định so với tháng trước và tăng 7,07% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.547.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 19,75% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 5,78% so với

cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

## **VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG**

### **1. Tài chính**

Thu ngân sách địa phương tháng 7/2024 ước đạt 1.680 tỷ đồng, bằng 9,2% dự toán, lũy kế 7 tháng ước đạt 14.200 tỷ đồng, bằng 78,09% dự toán; trong đó thu ngân sách trên địa bàn đạt 350 tỷ đồng, bằng 18,68% dự toán HĐND tỉnh giao, lũy kế 7 tháng ước đạt 1.690 tỷ đồng, bằng 41,23 dự toán Trung ương giao; bằng 37,14% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 7/2024 ước đạt 1.290 tỷ đồng, bằng 7,16% dự toán, lũy kế 7 tháng ước đạt 8.270 tỷ đồng, bằng 45,92% dự toán. Đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

### **2. Ngân hàng**

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 7/2024 ước thực hiện 8.600 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 8.200 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 11,88%, tổng chi tiền mặt giảm 15,35%. Tính chung 7 tháng tổng thu tiền mặt ước thực hiện 69.022 tỷ đồng, giảm 12,49%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 67.094 tỷ đồng, giảm 13,17% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.800 tỷ đồng, tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 19.800 tỷ đồng, tăng 1,84%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.000 tỷ đồng, tăng 5,10%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 30/6/2024 là 6.503 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 596 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 7/2024 đạt 35.300 tỷ đồng, tăng 12,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 26.380 tỷ đồng, tăng 6,83%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 8.900 tỷ đồng, tăng 33,07%.

## **VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

\* *Chương trình việc làm*: Chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho 2.005 người, lũy kế 12.559 người. Công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài được triển khai thực hiện, từ đầu năm đến thời điểm báo cáo đã kết nối thành công cho 140 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Phối hợp triển khai thực hiện các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm. Tổng doanh số cho vay từ đầu năm đến 30/6/2024 là 125.532 triệu đồng với 1.896 dự án vay vốn tạo việc làm cho 1.896 lao động.

\* *Chính sách Lao động - Tiền lương*: Tiếp tục triển khai hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động theo quy định tại Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14

ngày 20/11/2019; tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể; đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, ký kết hợp đồng lao động, mức lương tối thiểu vùng theo quy định. Trong tháng đã tiếp nhận 03 thỏa ước lao động, lũy kế tính đến ngày 11/7/2024 đã tiếp nhận 18 Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

\* *Lao động làm việc trong và ngoài tỉnh*: Số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh 58.935 lao động; luân chuyển giữa các huyện, thành phố 3.430 lao động. Tổng số lao động đi làm việc ngoài tỉnh là 81.720 người.

\* *Công tác Bảo trợ xã hội; công tác giảm nghèo*: Trong tháng tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách cho 42.882 đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn. Phê duyệt danh sách cấp mới 2.175 thẻ BHYT cho các đối tượng, trong đó 181 thẻ cho đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 207 thẻ cho đối tượng hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng; 1.683 thẻ cho đối tượng DTTS đang sinh sống tại vùng ĐK KTXH khó khăn; 104 thẻ cho NCT từ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp hàng tháng.

Kết quả giải ngân thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024: Đã giải ngân được 64.328 triệu đồng/617.723 triệu đồng (*bao gồm cả chuyển nguồn năm 2022, 2023 sang năm 2024*), tỷ lệ giải ngân đạt 10,41% tổng vốn giao.

\* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH)*: Trong tháng đã mở rộng và khai thác mới 6 đơn vị với 91 lao động tham gia BHXH, lũy kế đã mở rộng 55 đơn vị với 207 lao động tham gia. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.421 đơn vị.

Theo số liệu của Bảo hiểm xã hội tỉnh, tổng số người tham gia BHXH là 165.773 người, đạt 21,7% lực lượng lao động trong độ tuổi. Số người tham gia BH thất nghiệp là 113.251 người; số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng trên 33.000 người, đạt 27,8%.

\* *Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp*: Trong tháng đã thẩm định và ban hành 554 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã thẩm định và ban hành 1.913 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

\* *Thực hiện chính sách Người có công*: Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân của người có công đầy đủ, kịp thời. Trong tháng đã giải quyết 160 hồ sơ với tổng số tiền trợ cấp 2.221,271 triệu đồng.

Tặng quà người có công với cách mạng trên địa bàn các huyện, thành phố nhân dịp Kỷ niệm 77 năm Ngày thương binh, liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024). Phối hợp với Báo Dân trí tổ chức trao tặng 50 xuất quà cho thân nhân gia đình người có công tiêu biểu; tổ chức chuyển trao 181 xuất quà của Đảng uỷ Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố Hồ Chí Minh cho 100 đối tượng người có công có hoàn

cảnh khó khăn, 01 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và các cháu đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm với số tiền trị giá 185 triệu đồng. Phối hợp với huyện Quỳnh Nhai, Sông Mã lựa chọn 04 Người có công tiêu biểu đi dự Gặp mặt đại biểu người có công với cách mạng tiêu biểu toàn quốc năm 2024.

Thực hiện điều dưỡng tập trung cho 65 đối tượng người có công và thân nhân liệt sĩ đảm bảo theo quy định. Đôn đốc thực hiện thu hồi số tiền hưởng sai chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

*\* Kết quả công tác chữa trị cai nghiện ma túy tại các Cơ sở Điều trị nghiện ma túy (từ ngày 10/6/2024 đến 10/7/2024):* Số người nghiện đầu kỳ 1.917 người; Số học viên vào 974 học viên, số học viên ra 895 học viên; học viên quay lại 45 học viên. Hiện tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh đang quản lý, giáo dục, chữa trị, cai nghiện 1.854 người nghiện ma túy (trong đó: Tự nguyện 12 người, cưỡng chế 1.838 người, tạm gửi 4 người).

*\* An toàn, vệ sinh lao động:* Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra vụ tai nạn lao động. Trong 7 tháng đầu năm trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra các vụ tai nạn lao động.

*Công tác giáo dục nghề nghiệp:* Tính đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 8.417/19.500 đạt 43,2% chỉ tiêu đào tạo năm 2024 (trong đó: trình độ trung cấp là 233 người; trình độ sơ cấp cho 1.937 người; đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng cho 67 người; tập huấn chuyển giao công nghệ cho 4.457 người; lao động mới đi làm tại các khu cụm doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh là 1.723 người).

Trong tháng 6/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 2.877 lượt khách hàng với tổng số tiền 128.480,31 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 19.987 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.064.894,56 triệu đồng.

## **2. Giáo dục và đào tạo**

Tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và chấm thi, thanh tra chấm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Kết quả đạt và vượt chỉ tiêu phân đầu như: Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 99,84%, tăng so với 2023 là 0,12%; Điểm trung bình các môn thi đạt 6,40 điểm, tăng so với năm 2023 là 0,29 điểm; Số điểm 10 đạt 168 điểm, tăng so với năm 2023 là 6 điểm 10; Số học sinh trượt tốt nghiệp giảm 13 học sinh (năm 2023 là 18 học sinh).

Tham gia các hội nghị: Hội nghị tổng kết thi đua năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025 khối 4 tại tỉnh Cao Bằng gồm 7 Sở GD&ĐT; bồi dưỡng giáo viên hè năm 2024 do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Hải Phòng, Quảng Ninh và Lào Cai; Hội nghị Giám đốc các Sở GD&ĐT tổng kết năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025 tại TP Hải phòng (ngày 22-23/7/2024).

Tổ chức Đoàn Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Sơn La tham gia thi đấu các môn giai đoạn II tại Thành Phố Hải Phòng.

### **3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

#### *\* Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Từ đầu năm 2024 đến nay, toàn tỉnh chưa ghi nhận ổ dịch nào. Một số bệnh truyền nhiễm ghi nhận có ca mắc mới tăng so với cùng kỳ năm trước: Tay-chân-miệng mắc 04 ca (tăng 0,3 lần), Ho gà mắc 02 ca (tăng 01 lần), Lao phổi mắc 12 ca (tăng 1,4 lần), Viêm não vi rút mắc 05 ca (tăng 5 lần), Viêm não nhật bản B mắc 01 ca (tăng 01 lần). Bên cạnh đó Bệnh truyền nhiễm có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước: Sốt xuất huyết mắc 0 ca (giảm 01 lần), Sốt phát ban nghi sởi 04 ca (giảm 1 lần).

*\* Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (Số liệu tính từ 01/01/2024 đến 31/5/2024)*

Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 5.370 trẻ đạt 26% (giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 6/2024 tiêm được là 1.493 trẻ; Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 7.063 trẻ, đạt 34,2% (giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 6/2024 tiêm được là 1.241 trẻ. Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 10.407 trẻ đạt 50,5% (tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 6/2024 tiêm được là: 1.932 trẻ.

#### *\* Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Tính đến ngày 31/05/2024, số nhiễm HIV phát hiện mới là 06 người (giảm 15 người so với cùng kỳ năm 2023), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.625 người (trong đó còn sống 4.948 người); số tử vong 04 người (giảm 21 người so với cùng kỳ năm 2023), số người tử vong lũy tích là 4.382 người. Tính đến 30/6/2024, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.047 người; lũy kế bệnh nhân điều trị: 4.131 người. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 582 người. Lũy tích điều trị PrEP: 663 lượt người.

#### *\* Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 119.655 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 15.949 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 68.405 người; bệnh nhân chuyên tuyến 8.296 lượt (chuyển về Trung ương 461 lượt, chuyển tuyến tỉnh 1.016 lượt, chuyển tuyến huyện 6.819 lượt).

#### *\* Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội triển khai công tác truyền thông bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm, nhân bản và phân bổ sản phẩm truyền thông. Xây dựng kế hoạch chỉ đạo tuyến về công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024 tại 12 huyện, thành phố (Kế hoạch số 114/KH-ATTP ngày 02/7/2024); tham gia ý kiến dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 84/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trong tháng

ghi nhận 02 vụ ngộ độc thực phẩm, có 05 người mắc và đi viện; có 96 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

#### **4. Văn hóa, thông tin, thể thao**

Trong tháng Bảy tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền Ngày thương binh liệt sĩ 27/7; Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam 28/7; đảm bảo ANTT, ATGT, PCCC-CHCN... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 7/2024.

Cũng trong tháng Bảy phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, một số hoạt động thể thao diễn ra trong tháng như: Tổ chức giải cầu lông các nhóm tuổi tỉnh Sơn La mở rộng năm 2024 tại huyện Bắc Yên; tham dự giải có 11 đoàn, 284 vận động viên. Ban hành Quyết định thành lập Ban Tổ chức Giải Taekwondo các nhóm tuổi tỉnh Sơn La năm 2024; ban hành Kế hoạch, Điều lệ các giải: Giải Thể thao xã vùng cao huyện Thuận Châu mở rộng năm 2024; Giải bóng chuyền hơi trung cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2024; Quyết định giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh TDTT tại huyện Mộc Châu môn Yoga và khiêu vũ thể thao.

Về thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 40 vận động viên đội tuyển tỉnh, 109 vận động viên đội trẻ, 47 vận động viên năng khiếu; tham dự 02 giải môn Điền kinh và Cầu lông giành 01HCV, 04 HCB. Ban hành Quyết định tham dự giải bóng đá nữ Vô địch quốc gia tại Hà Nội; Giải Vô địch Điền kinh trẻ quốc gia năm 2024; giải Vô địch quốc gia môn Pencak Silat trẻ quốc gia năm 2024; giải vô địch trẻ và thiếu niên Đẩy gậy quốc gia lần thứ III năm 2024; giải Cầu lông Bóng bàn gia đình toàn quốc năm 2024; Quyết định cử vận động viên tập huấn đội tuyển trẻ quốc gia môn Taekwondo; Quyết định thải loại vận động viên...

#### **5. Tình hình trật tự an toàn xã hội**

+ *Tội phạm về trật tự xã hội*: Xảy ra 42 vụ (*tăng 22 vụ*), hậu quả 14 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 926 triệu đồng, đã khám phá 40/42 vụ, đạt 95,24%, 67 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 828 triệu đồng. Khởi tố 41 vụ, 66 bị can (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về TTXH*: Phát hiện, xử lý hành chính 03 vụ, 09 đối tượng (*giảm 05 vụ, 09 đối tượng*), phạt tiền 70 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ*: Phát hiện 02 vụ, 03 đối tượng (*giảm 03 vụ, 02 đối tượng*), khởi tố 02 vụ, 04 bị can. Cụ thể: Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản: khởi tố 01 bị can (*kỳ trước chuyển sang*); Tham ô tài sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can; Lạm quyền trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 02 bị can.



+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế*: Phát hiện, xử lý hành chính 37 vụ, 42 đối tượng (*giảm 65 vụ, 63 đối tượng*), phạt tiền 114,7 triệu đồng.

+ *Tội phạm vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện 03 vụ, 03 đối tượng (*giảm 02 vụ, 33 đối tượng*), khởi tố 03 vụ, 03 bị can, cụ thể: Tổ chức đánh bạc và đánh bạc qua mạng: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 03 đối tượng; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng: phát hiện 01 vụ, đã khởi tố vụ án, đang tiếp tục điều tra; Sử dụng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: phát hiện 01 vụ, đã khởi tố vụ án, đang tiếp tục điều tra.

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện, lập biên bản xử lý hành chính 03 vụ, 04 đối tượng (*giảm 07 vụ, 06 đối tượng*), phạt tiền 30 triệu đồng hành vi đăng tải thông tin chưa được xác thực, kiểm chứng, gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân trên mạng xã hội.

+ *Phạm tội về ma túy*: Phát hiện 130 vụ, 169 đối tượng (*tăng 16 vụ, 13 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 691,1g hêrôin; 43.383 viên ma túy tổng hợp; 1,16kg nhựa thuốc phiện, 0,35g ma túy đá, 01 ô tô, 18 xe máy, 20 điện thoại di động, 187,35 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 138 vụ, 185 bị can, xử lý hành chính 03 đối tượng, bằng 6,5 triệu đồng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy*: Phát hiện, xử lý hành chính 17 vụ, 17 đối tượng (*giảm 05 vụ, 09 đối tượng*), phạt tiền 15,5 triệu đồng.

+ *Tình hình khác*: Xảy ra 05 vụ (*tăng 02 vụ*), hậu quả 05 người chết, 01 người bị thương, gồm: Tự tử: 01 vụ, hậu quả 01 người chết; tai nạn rủi ro: 04 vụ, hậu quả 05 người chết, 01 người bị thương.

## **6. An toàn giao thông**

Trong tháng xảy ra 09 vụ, làm chết 07 người, bị thương 06 người (*bằng số vụ, tăng 02 người chết, giảm 02 người bị thương*). Tính chung 7 tháng năm nay trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 91 vụ tai nạn giao thông, làm 62 người chết, 89 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng hơn 4 lần (*75 vụ*), số người chết tăng 264,71% (*45 người*), số người bị thương tăng hơn 3 lần (*68 người*).

## **7. Thiệt hại do thiên tai**

Trong tháng, tính đến ngày 20/7 trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 02 vụ thiên tai do mưa lớn cục bộ đã gây thiệt hại cả về nhà ở và sản xuất của người dân, cụ thể như sau: Thiệt hại 05 nhà ở; thiệt hại về nông, lâm nghiệp là 150,07 ha (*76,69 ha lúa; 24,9 ha mạ; 48,48 ha rau màu, hoa màu*); 80 gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi (05 con gia súc; 75 con gia cầm); 0,13 ha nuôi cá truyền thống bị thiệt hại; 01 công trình cấp nước bị hư hỏng..., tổng giá trị thiệt hại ước tính 7.357,7 triệu đồng.

Tính chung 7 tháng năm nay (tính đến 20/7), trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc hạn hán, nắng nóng. Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất, cụ thể như sau: Thiệt hại về người: 02

người chết, 03 người bị thương. Thiệt hại về vật chất: Nhà ở từ 30% trở lên 1.305 nhà; thiệt hại về gia súc, gia cầm 817 con (112 con gia súc, 705 con gia cầm); thiệt hại về nông, lâm nghiệp là 8.311 ha (1.945,3 ha lúa; 31,76 ha mạ; 420,73 ha rau màu, hoa màu; 262,3 ha cây trồng lâu năm; 1.520,47 ha cây trồng hằng năm; 4.277,2 ha cây ăn quả tập trung; 0,9 ha rừng hiện có); 11,04 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 76 cột điện bị đổ, gãy; ... ; tổng giá trị thiệt hại ước tính 151.291,1 triệu đồng.

### **8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ**

Trong tháng báo cáo đã phát hiện 01 vụ, 01 đối tượng (*giảm 04 vụ, 04 đối tượng*), khởi tố 01 vụ, 01 bị can về tội hủy hoại rừng. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 42 vụ, 42 đối tượng (*giảm 22 vụ, 22 đối tượng*), phạt tiền 200,4 triệu đồng. Trong tháng không xảy ra các vụ việc gây cháy, nổ.

#### ***Nơi nhận:***

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ,  
Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Ngô Thị Thu**

**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	13195	13072	99.07
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	29431	28682	97.46
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	71862	68281	95.02
Khoai lang	166	170	102.41
Sắn/Khoai mì	45323	44098	97.30
Mía	9815	10136	103.27
Đậu tương	115	115	100.00
Lạc	513	448	87.33
Dong riềng	2048	1979	96.63
Rau các loại	6160	6234	101.20
Đậu/đỗ các loại	151	141	93.38
Ngô sinh khối	1620	1575	97.22

## 2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 7 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)</b>			
<b>Cây ăn quả</b>	<b>70515</b>	<b>71119</b>	<b>100.86</b>
Nhãn	19838	19776	99.69
Xoài	19750	19521	98.84
Mận	12225	12415	101.55
Chuối	5921	6167	104.15
Thanh long	228	258	113.16
Cam	1900	1859	97.84
Bưởi	2417	2382	98.55
Bơ	1155	1107	95.84
Chanh leo	656	363	55.34
<b>Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến</b>	<b>30726</b>	<b>31861</b>	<b>103.69</b>
Chè	5824	5857	100.57
Cao su	5388	5222	96.92
Cà phê	19514	20782	106.50
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
Nhãn	42540	23240	54.63
Xoài	70573	66292	93.93
Mận	96523	82500	85.47
Chuối	31961	32116	100.48
Thanh long	13	13	100.00
Cam	2798	2752	98.36
Bưởi	1766	1772	100.34
Bơ	536	535	99.81
Chanh leo	175	284	162.29
Chè	21695	23396	107.84
Cao su	1152	1086	94.27
Cà phê	1160	1300	112.07

### 3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 7 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Số lượng gia súc, gia cầm</b>			
Số lượng trâu (Con)	112857	111149	98.49
Số lượng bò (Con)	389468	398586	102.34
Bò sữa	26815	26850	100.13
Số lượng lợn (Con)	562124	563678	100.28
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8001	8274	103.41
Gà	6741	7046	104.52
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>			
Thịt lợn	31400	33152	105.58
Thịt trâu	3113	3145	101.03
Thịt bò	3917	4083	104.24
Thịt gia cầm	8768	9200	104.93
Gà	7102	7456	104.98
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>			
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	55463	57661	103.96
Sữa (Tấn)	52782	55900	105.91

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 7 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	186.30	223.60	120.02
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	40	40	100.00
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> )	16790	12468	74.26
Sản lượng củi khai thác (Ster)	531789	532753	100.18
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	291	268	92.10
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	1803	2631	145.90
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	82	46	56.10
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	203.90	127.30	62.43
Số vụ phá rừng (Vụ)	134	160	119.40
Diện tích rừng bị phá (Ha)	28.86	30.50	105.68

## 5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 7 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)</b>	<b>3000</b>	<b>3011</b>	<b>100.37</b>
Trong đó: Nuôi cá	2992	3003	100.37
<b>Tình hình nuôi cá lồng bè</b>			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	7100	100.90
Thể tích lồng bè (m <sup>3</sup> )	651111	660337	101.42
<b>Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)</b>	<b>5327.3</b>	<b>5441.5</b>	<b>102.14</b>
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4583.3	4664.5	101.77
Cá	4513.0	4593.0	101.77
Tôm	1.3	1.0	76.92
Thủy sản khác	69.0	70.5	102.17
Sản lượng thủy sản khai thác	744.0	777.0	104.44
Cá	537.0	559.0	104.10
Tôm	133.0	140.0	105.26
Thủy sản khác	74.0	78.0	105.41
<b>Sản xuất giống thủy sản (Triệu con)</b>	<b>24.0</b>	<b>25.0</b>	<b>104.17</b>

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>487.07</b>	<b>115.04</b>	<b>218.08</b>	<b>126.40</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Khai khoáng</b>	<b>97.49</b>	<b>106.69</b>	<b>94.81</b>	<b>102.98</b>
Khai khoáng khác	97.49	106.69	94.81	102.98
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>98.98</b>	<b>115.14</b>	<b>103.19</b>	<b>103.32</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.81	123.65	103.87	107.52
Sản xuất đồ uống	105.70	104.40	107.59	109.29
Dệt	117.65	95.00	51.35	54.62
Sản xuất trang phục	31.43	136.36	36.50	45.97
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101.89	112.69	112.76	104.58
In, sao chép bản ghi các loại	150.62	59.02	83.88	104.52
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	102.34	121.13	101.49	84.85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	74.27	104.65	78.64	85.46
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111.80	102.48	103.49	112.16
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>865.77</b>	<b>115.21</b>	<b>248.74</b>	<b>135.15</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	865.77	115.21	248.74	135.15
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103.42</b>	<b>101.35</b>	<b>106.02</b>	<b>106.38</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.36	101.79	109.72	108.55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100.53	100.68	100.68	103.26



## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m <sup>3</sup>	80463.4	85846.2	574005.5	94.81	102.98
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4202.0	4400.0	29677.0	104.02	105.53
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1053.5	1100.0	6786.6	103.10	105.33
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	42960.0	-	128.45
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	50354.0	-	93.36
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	19753.0	-	93.94
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2231.0	-	110.17
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	738.1	1604.9	4710.3	102.97	126.91
Bia hơi	1000 lít	9.6	10.0	48.8	104.17	102.31
Nước tinh khiết	1000 lít	396.2	413.8	2682.2	108.24	110.32
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11.0	15.0	73.6	36.50	45.97
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1301.5	768.2	5366.9	83.88	104.52
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	280.7	340.0	1347.5	101.49	83.20
Xi măng Portland đen	Tấn	28670.0	30000.0	267075.0	79.54	84.95
Điện sản xuất	Triệu KWh	1915.3	2207.8	6416.9	249.98	135.48
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1382.1	1608.0	4467.5	313.08	152.22
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	264.3	299.3	955.9	211.53	107.23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	67.2	67.0	491.8	104.20	106.67
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	1191.0	1212.3	8097.0	109.72	108.55
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9701.0	9850.0	67670.0	103.36	105.81

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2024

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>315350</b>	<b>310000</b>	<b>1897554</b>	<b>49.42</b>	<b>73.97</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>261550</b>	<b>257000</b>	<b>1573874</b>	<b>50.30</b>	<b>71.85</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	93680	92000	526930	43.90	80.22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8500	15000	50200	14.87	57.67
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	163880	162000	1022580	56.35	67.89
Vốn nước ngoài (ODA)	3,990.00	3,000.00	20864	36.60	-
Xổ số kiến thiết	-	-	3500	6.14	12.77
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>53800</b>	<b>53000</b>	<b>323680</b>	<b>45.57</b>	<b>86.36</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	53800	53000	323680	45.57	86.36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5000	5000	30000	5.80	15.85
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2950260.2</b>	<b>2969855.3</b>	<b>20929403.5</b>	<b>118.31</b>	<b>113.13</b>
Lương thực, thực phẩm	1268611.5	1281144.9	9188423.7	122.03	116.39
Hàng may mặc	156035.5	157490.8	1074935.5	114.50	109.02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	300712.7	302919.3	2039985.4	112.25	109.96
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40293.3	40507.9	298902.6	116.88	112.54
Gỗ và vật liệu xây dựng	325938.8	322811.2	2227237.2	109.83	110.47
Ô tô các loại	55247.7	55547.9	421251.9	122.49	115.01
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	198311.6	199908.2	1358577.9	109.65	105.93
Xăng, dầu các loại	362055.8	364770.6	2517840.1	122.71	112.46
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	22505.3	22707.1	190314.7	122.50	111.14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14050.0	14140.2	97528.8	111.12	110.40
Hàng hóa khác	103882.8	104603.1	762148.3	123.58	112.53
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	102615.1	103304.0	752257.5	123.51	114.39

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 7 năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>842040.0</b>	<b>833576.5</b>	<b>5748956.1</b>	<b>106.82</b>	<b>108.87</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>405781.6</b>	<b>395013.7</b>	<b>2700043.6</b>	<b>113.44</b>	<b>118.92</b>
Dịch vụ lưu trú	27714.2	26754.0	181952.1	115.73	120.36
Dịch vụ ăn uống	378067.4	368259.7	2518091.5	113.28	118.82
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>2594.4</b>	<b>2552.7</b>	<b>16940.2</b>	<b>120.05</b>	<b>121.91</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>433664.0</b>	<b>436010.1</b>	<b>3031782.6</b>	<b>101.17</b>	<b>103.18</b>

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2024

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	7 tháng năm
					báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>113.66</b>	<b>104.93</b>	<b>102.79</b>	<b>100.50</b>	<b>103.65</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120.67	107.56	105.63	100.76	105.45
Lương thực	120.51	113.23	108.73	101.14	111.33
Thực phẩm	122.81	106.62	105.19	100.76	104.33
Ăn uống ngoài gia đình	107.52	103.04	102.56	100.00	101.73
Đồ uống và thuốc lá	121.50	109.88	107.30	100.00	110.17
May mặc, mũ nón và giày dép	110.44	102.15	100.06	100.00	102.34
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109.73	102.98	101.45	100.03	103.63
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110.39	103.77	100.19	100.00	104.26
Thuốc và dịch vụ y tế	114.07	109.11	100.05	100.00	109.33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115.07	111.95	100.00	100.00	111.95
Giao thông	110.23	103.37	102.76	101.36	102.48
Bưu chính viễn thông	99.99	100.00	100.00	100.00	100.00
Giáo dục	108.18	100.15	100.00	100.00	86.48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	105.28	100.00	100.00	100.00	82.30
Văn hoá, giải trí và du lịch	102.17	100.72	100.72	100.00	100.38
Hàng hóa và dịch vụ khác	116.76	105.68	102.67	102.02	106.05
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>199.60</b>	<b>115.43</b>	<b>104.84</b>	<b>94.67</b>	<b>119.75</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109.40</b>	<b>107.07</b>	<b>104.21</b>	<b>100.00</b>	<b>105.78</b>

## 12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>310653.99</b>	<b>2128950.99</b>	<b>100.99</b>	<b>114.38</b>	<b>111.55</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>46533.97</b>	<b>326324.79</b>	<b>96.97</b>	<b>117.39</b>	<b>117.52</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1313.30	8872.81	100.81	108.37	109.97
Đường bộ	45220.67	317451.98	96.86	117.68	117.75
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>255796.09</b>	<b>1747704.21</b>	<b>101.75</b>	<b>114.28</b>	<b>110.71</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1178.58	8590.66	103.68	113.21	108.06
Đường bộ	254617.51	1739113.55	101.75	114.28	110.73
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>8323.93</b>	<b>54921.99</b>	<b>101.23</b>	<b>102.45</b>	<b>104.96</b>

### 13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 7 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>417.82</b>	<b>3183.96</b>	<b>97.45</b>	<b>118.96</b>	<b>115.16</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	38.76	269.83	100.73	109.24	107.58
Đường bộ	379.06	2914.13	97.13	120.05	115.91
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>46775.58</b>	<b>331304.14</b>	<b>97.19</b>	<b>119.60</b>	<b>117.27</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	442.93	2968.36	101.11	107.71	109.48
Đường bộ	46332.65	328335.78	97.16	119.73	117.35
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>645.21</b>	<b>4454.82</b>	<b>101.62</b>	<b>116.42</b>	<b>111.65</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11.32	69.34	103.47	114.34	114.31
Đường bộ	633.89	4385.48	101.59	116.46	111.61
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>81748.91</b>	<b>560321.47</b>	<b>101.49</b>	<b>117.02</b>	<b>112.08</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	245.23	1738.05	103.29	113.80	108.38
Đường bộ	81503.68	558583.42	101.49	117.03	112.10
Hàng không	-	-	-	-	-

**14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2024**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	91	100.00	56.25	568.75
Đường bộ	9	91	100.00	56.25	568.75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	62	140.00	41.18	364.71
Đường bộ	7	62	140.00	41.18	364.71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	89	75.00	28.57	423.81
Đường bộ	6	89	75.00	28.57	423.81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	17	-	-	566.67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	550.4	-	-	172.11



**15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 7 năm 2024**

	Thực hiện tháng 6 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
<b>Tiền mặt</b>					
Tổng thu	8339290	8600000	69021621	88.12	87.51
Tổng chi	7999505	8200000	67093500	84.65	86.83
<b>Dư nợ tín dụng</b>	<b>44328725</b>	<b>44800000</b>	<b>x</b>	<b>103.64</b>	<b>x</b>
Ngắn hạn	19567829	19800000	x	101.84	x
Trung, dài hạn	24760896	25000000	x	105.10	x
<b>Huy động vốn tại địa phương</b>	<b>34856733</b>	<b>35300000</b>	<b>x</b>	<b>112.49</b>	<b>x</b>
Tiền gửi tiết kiệm	26234230	26380000	x	106.83	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8611645	8900000	x	133.07	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10858	20000	x	5714.29	x